

CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN PHẢ LẠI



EVN TPC PHA LAI

Địa chỉ: phường Phả Lại - tx Chí Linh - tỉnh Hải Dương

Điện thoại: 03203 881 126

Fax: 03203 881 388

Webside: www.ppc.evn.vn

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN NĂM 2010

Hải Dương, tháng 4 năm 2011

**CÔNG TY CỔ PHẦN
NHIỆT ĐIỆN PHẢ LẠI**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: **1856** /BC-PPC-KHVT

Hải Dương, ngày 14 tháng 4 năm 2010

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN

Tên công ty: **Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại**

Tên giao dịch quốc tế: **Pha Lai Thermal Power Joint-Stock Company**

Tên viết tắt: **EVNTPC**

Mã chứng khoán: **PPC**

Địa chỉ: phường Phả Lại - thị xã Chí Linh - tỉnh Hải Dương

Điện thoại: 03203 881 126; Fax: 03203 881 338

Website: <http://www.ppc.evn.vn>

Năm báo cáo: **2010**

I. Lịch sử hoạt động của Công ty

1. Những sự kiện quan trọng

Nhà máy Nhiệt điện Phả Lại (nay là Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại) được thành lập theo Quyết định số 22 ĐL/TCCB ngày 26/4/1982 của Bộ Điện lực là đơn vị hạch toán phụ thuộc Công ty Điện lực I.

Kể từ ngày 01 tháng 4 năm 1995 Nhà máy là đơn vị thành viên thuộc Tổng Công ty Điện lực Việt Nam (theo Quyết định số 121NL/TCCB-LĐ ngày 04/3/1995 của Bộ Năng lượng), hạch toán phụ thuộc.

Ngày 30 tháng 3 năm 2005 Bộ Công Nghiệp có Quyết định số 16/2005/QĐ-BCN chuyển Nhà máy Nhiệt điện Phả Lại thành Công ty Nhiệt điện Phả Lại, hạch toán độc lập - thuộc Tổng Công ty Điện lực Việt Nam. Ngày 18 tháng 5 năm 2005 Tổng Công ty Điện lực Việt Nam có văn bản số 2436/CV-EVN-TCKT hướng dẫn bàn giao tài chính khi chuyển các nhà máy điện thành Công ty hạch toán độc lập, Công ty TNHH một thành viên, theo đó Nhà máy Nhiệt điện Phả Lại chính thức chuyển sang hạch toán độc lập từ ngày 01/7/2005.

Thực hiện Quyết định số 3537/QĐ-TCCB ngày 31/12/2004 của Bộ Công nghiệp về việc cổ phần hóa, Công ty Nhiệt điện Phả Lại đã hoàn thành công tác cổ phần hóa và chính thức chuyển đổi sang hình thức công ty cổ phần với tên mới là Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0403000380 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp ngày 26/01/2006.

CÁC SỰ KIỆN CHÍNH

Năm	Sự kiện kiện
1982	Thành lập Nhà máy Nhiệt điện Phả Lại theo quyết định của Bộ Điện lực, trực thuộc Công ty Điện lực I.
1983	Tổ máy số 1 (dây chuyền I) được đưa vào vận hành
1984	Tổ máy số 2 (dây chuyền I) được đưa vào vận hành
1985	Tổ máy số 3 (dây chuyền I) được đưa vào vận hành
1986	Tổ máy số 4 (dây chuyền I) được đưa vào vận hành
1995	Nhà máy là đơn vị hạch toán phụ thuộc Tổng Công ty Điện lực Việt Nam
2001	Tổ máy số 5 (dây chuyền II) được đưa vào vận hành
2002	Tổ máy số 6 (dây chuyền II) được đưa vào vận hành
2005	Bộ Công nghiệp quyết định chuyển Nhà máy Nhiệt điện Phả Lại thành Công ty Nhiệt điện Phả Lại
2005	Bộ Công nghiệp có quyết định về việc chuyển Công ty Nhiệt điện Phả Lại thuộc Tổng Công ty Điện lực Việt Nam thành Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại.
26/1/2006	Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp giấy phép đăng ký kinh doanh lần đầu cho Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại.
13/3/2006	Bộ Công nghiệp đã có văn bản số 1294/BCN-TCCB đồng ý về chủ trương bán tiếp cổ phần Nhà nước.
15/5/2006	Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội có quyết định số 12/QĐ-TTGDHN chấp thuận đăng ký giao dịch cổ phiếu Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại.
19/5/2006	Cổ phiếu Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại được chính thức giao dịch trên TTGDCK Hà Nội
8/1/2007	TTGDCK Hà Nội có quyết định chấp thuận hủy đăng ký giao dịch tự nguyện cổ phiếu Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại để chuyển sang niêm yết tại TTGDCK TP Hồ Chí Minh.
17/01/2007	UBCKNN có quyết định chấp thuận niêm yết cổ phiếu Công ty Cổ phần Nhiệt Điện Phả Lại tại TTGDCK TP Hồ Chí Minh.
26/01/2007	Cổ phiếu Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại được chính thức giao dịch trên TTGDCK TP Hồ Chí Minh.

2. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0800296853 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp. Đăng ký lần đầu ngày 26 tháng 01 năm 2006, Đăng ký thay đổi lần 3, ngày 11 tháng 8 năm 2010 ngành nghề kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Hoạt động sản xuất, kinh doanh điện năng;
- Quản lý, vận hành, bảo dưỡng, sửa chữa, cải tạo các công trình nhiệt điện, công trình kiến trúc của nhà máy điện;
- Thí nghiệm, hiệu chỉnh các thiết bị điện;
- Lập dự án đầu tư xây dựng, quản lý dự án đầu tư xây dựng, tư vấn giám sát thi công xây lắp các công trình điện;
- Mua bán xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị;
- Sản xuất, kinh doanh vật liệu xây dựng;
- Sản xuất, chế tạo các thiết bị, vật tư phụ tùng cơ - nhiệt điện;
- Đầu tư các công trình nguồn và lưới điện;
- Bồi dưỡng cán bộ công nhân viên về quản lý thiết bị vận hành, bảo dưỡng và sửa chữa thiết bị nhà máy điện.

3. Định hướng phát triển

a) Các mục tiêu chủ yếu của Công ty

- Đảm bảo vận hành các tổ máy an toàn - liên tục - kinh tế. Sản lượng điện sản xuất hàng năm đạt từ 6,0 tỷ kWh trở lên.
- Thực hiện tốt kế hoạch sửa chữa lớn, cải tạo, nâng cấp thiết bị máy móc, nâng cao độ sẵn sàng của thiết bị đáp ứng nhu cầu điện năng của hệ thống điện quốc gia.
- Bảo toàn và phát triển vốn của các cổ đông và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho người lao động trong Công ty.
- Tiếp tục duy trì khai thác bán xỉ, tro bay và thạch cao để góp phần cải tạo môi trường và nâng cao lợi nhuận trong sản xuất kinh doanh của Công ty nói chung.
- Tiếp tục đầu tư cải thiện môi trường và cải thiện điều kiện làm việc cho người lao động, hướng tới sự phát triển bền vững.

b) Chiến lược phát triển trung và dài hạn

- Tham gia đầu tư góp vốn xây dựng các nhà máy điện theo định hướng của Tập đoàn Điện lực Việt Nam và Bộ Công thương.
- Đầu tư tài chính dài hạn và ngắn hạn để sử dụng có hiệu quả nguồn vốn khấu hao cơ bản, lợi nhuận hàng năm để lại và các nguồn khác.

II. Báo cáo của Hội đồng quản trị

1. Những nét nổi bật của kết quả hoạt động trong năm

a. Hoạt động sản xuất kinh doanh điện

Năm 2010 tiếp tục là năm có những biến động gây ảnh hưởng lớn đến kết quả sản xuất kinh doanh của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại, do tình hình lưới điện Quốc gia luôn thiếu hụt công suất, Công ty luôn cố gắng duy trì sản xuất ổn định và phát với công suất cao đảm bảo thực hiện tốt nhiệm vụ chiến lược mà EVN giao,

trong năm 2010 Công ty đã không dừng Tổ máy số 5 để đại tu sửa chữa theo kế hoạch do đó sản lượng điện sản xuất rất cao xấp xỉ sản lượng của năm 2009, sản lượng điện sản xuất của Công ty năm 2010 đạt **7,038 tỷ kWh** bằng 122,2% so với kế hoạch năm; Sản lượng điện bán cho EVN: 6.371 triệu kWh, bằng 123,18% so với kế hoạch năm.

b. Hoạt động tài chính

Hoạt động tài chính năm 2010 là một năm có rất nhiều biến động của nền kinh tế nước ta mặc dù lãi suất huy động tiền gửi tại các ngân hàng có xu hướng tăng đều từ đầu năm đến cuối năm; Song sự mất giá của VNĐ so với USD và đặc biệt là việc JPY biến động tăng rất cao đã làm ảnh hưởng nghiêm trọng đến kết quả kinh doanh của Công ty.

Doanh thu từ các khoản đầu tư tài chính của Công ty năm 2010 đạt trên 409 tỷ đồng đạt cao nhất từ khi Công ty hoạt động theo mô hình Công ty cổ phần đến nay.

Tại thời điểm 31/12/2010, số dư khoản vay dài hạn bằng đồng Yên đã được đánh giá lại theo tỷ giá tính chéo được Ngân hàng Nhà nước công bố là 225,57VND/JPY và tạo ra một khoản lỗ chênh lệch tỷ giá trên 808 tỷ đồng.

2. Tình hình thực hiện so với kế hoạch.

1. Lợi nhuận theo kế hoạch	163,147	tỷ đồng
2. Lợi nhuận thực hiện (trước thuế)	6,037	tỷ đồng
Trong đó:		
+ Lợi nhuận hoạt động SXKD điện	643,736	tỷ đồng
+ Lợi nhuận từ hoạt động SX khác	5,418	
+ Lợi nhuận từ hoạt động đầu tư tài chính	(642, 973)	
+ Thu nhập khác	(0,143)	
3. Lợi nhuận thực hiện (sau thuế)	4,125	tỷ đồng
4. Tỷ suất lợi nhuận thực hiện/Kế hoạch	3,70%	tỷ đồng

Với kết quả SXKD không thuận lợi như vậy, năm 2010 Công ty sẽ không thực hiện được việc chia cổ tức như kế hoạch của ĐH đồng cổ đông năm 2010 đã đề ra. Việc trích lập các quỹ phúc lợi và khen thưởng không thực hiện được do đó Công ty không có nguồn để khuyến khích động viên người lao động, đời sống của người lao động trong Công ty bị ảnh hưởng, gây tâm lý không tốt đến SXKD.

3. Những thay đổi chủ yếu trong năm

- Tại thời điểm 01/01/2010, tổng số tiền đầu tư dài hạn là 1.907,707 tỷ đồng, cụ thể: góp vốn (15%) vào Công ty Cổ phần Dịch vụ Sửa chữa Nhiệt điện Miền Bắc, mua cổ phiếu Công ty cổ Phần Nhiệt điện Bà Rịa, góp vốn vào Công ty cổ Phần Nhiệt điện Quảng Ninh, công ty cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng, mua trái phiếu Ngân hàng đầu tư, Trái phiếu Ngân hàng phát triển Nhà Hà Nội, và ủy thác quản lý vốn với Công ty Tài chính cổ phần Điện lực.

-Trong năm 2010 công ty tập trung đầu tư, góp vốn vào các dự án nhiệt điện. Đến thời điểm 31/12/2010, số dư tiền đầu tư dài hạn là: 2.652,902 tỷ đồng. Trong đó:

+ Tiếp tục góp vốn vào Công ty cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh nâng mức góp từ 15% đến 16,35%. Tương đương với tổng số tiền góp là: 917,295 tỷ đồng.

+ Góp vốn vào nhiệt điện Hải Phòng với tỷ lệ 15,5% tương đương với tổng số tiền là: 842,657 tỷ đồng.

+ Năm 2010 công ty đã ký Hợp đồng góp vốn với EVN Quốc tế với tổng mức góp là 10% tương đương 240 tỷ đồng. Đến 31/12/2010 công ty đã góp được 70,8 tỷ bằng 30% giá trị hợp đồng.

+ Ký hợp đồng cho vay dài hạn với Tập đoàn điện lực Việt Nam để đầu tư vào dự án Thủy điện Lai Châu với số tiền là 350 tỷ đồng.

+ Đầu tư mua trái phiếu Công ty tài chính điện lực với số tiền: 100 tỷ đồng thời hạn 02 năm.

+Đối với khoản đầu tư mua cổ phiếu Công ty cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa, năm 2007 công ty mua 670.000 cổ phiếu với số tiền 46,498 tỷ đồng. Tại thời điểm 31/12/2010 giá cổ phiếu BTP là 9.600đồng/cổ phiếu. Công ty đã trích lập dự phòng lũy kế đến 31/12/2010 là: 40,07 tỷ đồng.

Để sử dụng linh hoạt các nguồn vốn tạm thời nhàn rỗi, Công ty đã cho Tập đoàn điện lực vay trong ngắn hạn với tổng số tiền là 1.000 tỷ đồng. Ngoài ra Công ty còn ký kết các hợp đồng tiền gửi, hợp đồng quản lý vốn với các Ngân hàng, các tổ chức tài chính có lãi suất huy động cao, đảm bảo an toàn mang lại hiệu quả cao hơn so với năm 2009. Tổng số tiền đầu tư ngắn hạn đến 31/12/2010 là: 3.116,301. Công ty đánh giá đây là một kênh đầu tư tốt góp phần làm gia tăng giá trị cho Công ty.

4. Triển vọng và kế hoạch trong tương lai

Duy trì vận hành an toàn - kinh tế các tổ máy phát điện, nâng cao độ sẵn sàng của thiết bị để tham gia có hiệu quả khi thị trường phát điện cạnh tranh vận hành. Những năm tới tình hình thiếu điện vẫn còn xảy ra sẽ là cơ hội cho Công ty phát điện với công suất cao, từ đó làm tăng doanh thu và lợi nhuận từ sản xuất điện; Góp vốn xây dựng các nhà máy điện, đầu tư tài chính,...

III. Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc

1. Báo cáo tình hình tài chính

a) Khả năng sinh lời và khả năng thanh toán của Công ty:

- **Khả năng sinh lời:**

Chỉ tiêu	2008	2009	2010
- Tỷ suất sinh lời của TS (ROA)	-2,76%	9,04%	1,81%

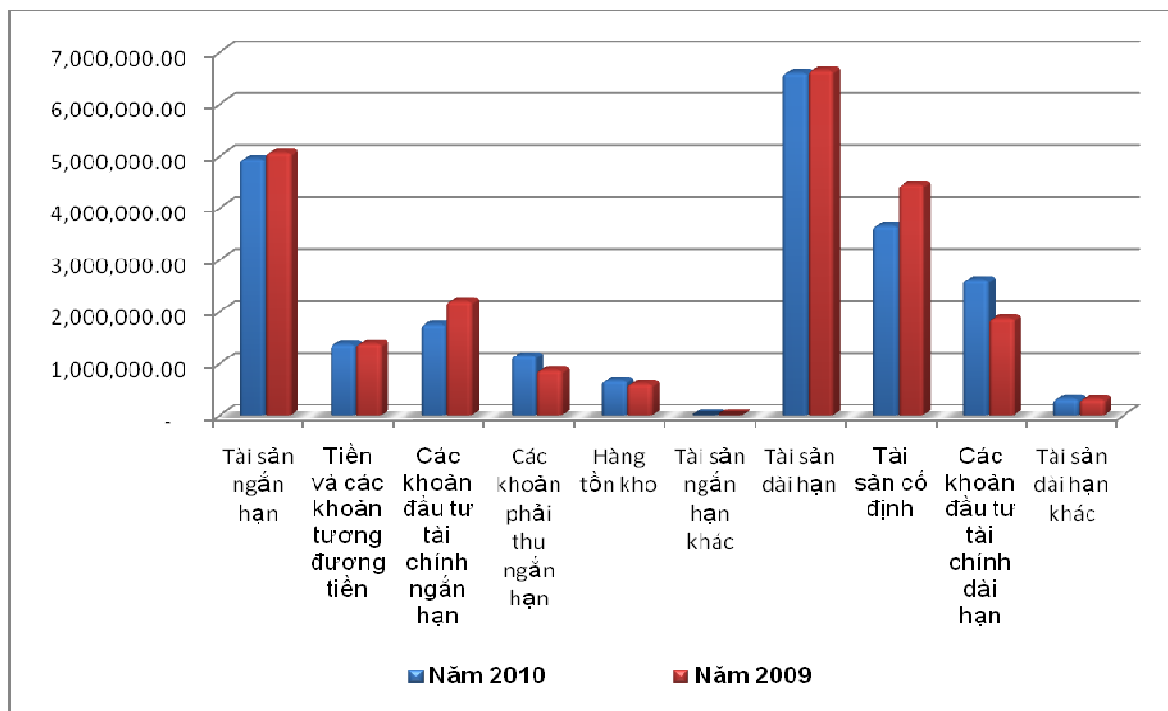
(LN trước thuế+Lãi vay) / Tổng TS			
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế/VKD	-6,52%	27,30%	0,13%
- Tỷ suất LN sau thuế/VCSH (ROE)	-6,19%	20,66%	0,11%
- Tỷ suất LN sau thuế/Doanh thu	-5,08%	18,55%	0,10%
- Vòng quay VKD (lần)	0,36	0,38	0,36

- **Khả năng thanh toán:**

Chỉ tiêu	2008	2009	2010
- Khả năng thanh toán hiện hành (TSNH/Nợ phải trả)	0,64	0,69	0,63
- Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn (TSNH/Nợ ngắn hạn)	4,71	5,66	5,48
- Khả năng thanh toán nhanh ((TSNH-Hàng tồn kho)/Nợ phải trả)	0,57	0,61	0,55
- Khả năng thanh toán tức thời (tiền & tương đương tiền/Nợ ngắn hạn)	0,51	1,53	1,52

b) Giá trị tài sản:

Giá trị tài sản theo sổ sách tại thời điểm 31/12/2010 là 11.541,41 tỷ đồng, trong đó: Tài sản ngắn hạn 4.944,06 tỷ đồng; Tài sản dài hạn 6.597,35 tỷ đồng.

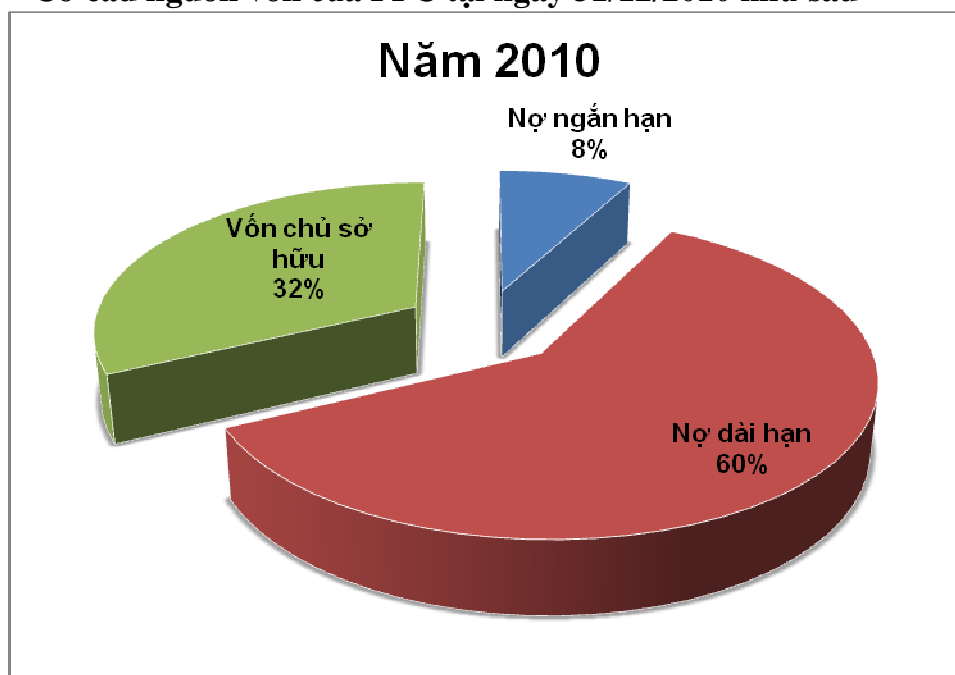


Bảng cơ cấu tài sản

Nội dung	2009		2010	
	Tỷ đồng	Tỷ lệ (%)	Tỷ đồng	Tỷ lệ (%)
Tiền và tương đương tiền	1.383	11,78	1.370	11,88
Các khoản ĐTTTC ngắn hạn	2.205	18,78	1.757	15,23
Hàng tồn kho+phải thu ngắn hạn	1.509	12,85	1.814	15,73
Các khoản đầu tư TC dài hạn	1.870	15,93	2.612	22,64
Tài sản cố định+TS dài hạn khác	4.774	40,66	3.984	34,52
Cộng tài sản	11,741	100	11,541	100

c) Nguồn vốn:

Cơ cấu nguồn vốn của PPC tại ngày 31/12/2010 như sau



Vốn góp của cổ đông đầu năm 2010 là 3.262,350 tỷ đồng. Số vốn góp (vốn điều lệ) tại thời điểm 31/12/2010 là 3.262,350 tỷ đồng.

- Mệnh giá cổ phần của Công ty là 10.000 đồng/cổ phần.
- Tổng số cổ phần của Công ty là 326.235.000 cổ phần.
- Toàn bộ cổ phiếu của Công ty là cổ phiếu phổ thông, không có cổ phiếu ưu đãi. Cổ phiếu của Công ty đã được đăng ký niêm yết tại Sở giao dịch chứng khoán TP HCM.

- Tại thời điểm 31/12/2010 Công ty có cổ phiếu quỹ là 3.080.386 cổ phần.

d) Cổ tức

-Tình hình thực hiện chi trả cổ tức năm 2010:

Năm 2010, theo kế hoạch Công ty sẽ trả cổ tức 5% bằng tiền mặt.

Do kết quả sản xuất kinh doanh năm 2010 không đạt kế hoạch đề ra như đã nêu ở trên do đó năm 2010 Công ty không có lợi nhuận đủ để chia cổ tức cho các cổ đông.

2. Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh năm 2010

Năm 2010, Ban lãnh đạo Công ty đã tích cực, năng động trong điều hành sản xuất, kinh doanh. Đảm bảo hoàn thành vượt mức kế hoạch sản xuất kinh doanh. Sản lượng điện sản xuất đạt 7,038 tỷ kWh bằng 122,2% kế hoạch. Doanh thu đạt 4.598,36 tỷ đồng bằng 115.78% so với kế hoạch. Lợi nhuận trước thuế đạt 6,037 tỷ đồng, bằng 3,70% so với kế hoạch.

Bảng các chỉ tiêu chính thực hiện năm 2010

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kế hoạch năm 2010	Thực hiện năm 2010	So sánh (%)
1	Sản lượng điện sản xuất	tr.kWh	5.759,510	7.038,403	122,2
2	Sản lượng điện bán cho EVN	tr.kWh	5.172,719	6.371,743	123,2
3	Tổng doanh thu & Thu nhập khác	tr.đồng	3.971.547	4.598.360	115,8
4	Tổng chi phí	tr.đồng	3.808.400	4.592.323	120,6
5	Tổng lợi nhuận trước thuế	tr.đồng	163.147	6.037	3,7
6	Tiền lương	tr.đồng	147.099	147.099	100,0
7	Đầu tư xây dựng	tr.đồng	23.038	8.148	35,4
8	Tỷ lệ cổ tức	%	5	0	-

3. Những tiến bộ Công ty đã đạt được

Những cải tiến về cơ cấu tổ chức, chính sách, quản lý

- Sau CPH đến nay Công ty đã sắp xếp lại mô hình tổ chức, bố trí lại lao động hợp lý hơn phù hợp với yêu cầu sản xuất-kinh doanh, gọn nhẹ và năng động hơn. Nhiệm vụ SXKD chủ yếu hiện nay là chuyên quản lý vận hành sản xuất điện.

- Dẫn hoàn thiện các Quy chế trong tất cả các lĩnh vực hoạt động quản lý của Công ty. Duy trì hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2008 phiên bản 2010 vì vậy công tác quản lý của Công ty ngày càng đi vào nề nếp và có hiệu quả hơn.

- Các chỉ tiêu kinh tế kỹ thuật trong sản xuất năm 2010 đều đạt và đạt tốt hơn so với kế hoạch.

- Ý thức chấp hành kỷ luật lao động của người lao động được nâng lên rõ rệt, ngày càng có trách nhiệm với công việc và gắn bó với Công ty.

b) Các biện pháp kiểm soát

- Duy trì công tác đánh giá nội bộ việc thực hiện hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn ISO 9001:2008;

- Tăng cường công tác tự kiểm tra và kiểm tra nội bộ trong các lĩnh vực hoạt động quản lý, đặc biệt là trong công tác đấu thầu, mua sắm vật tư thiết bị, giám sát trong vận hành và sửa chữa.

- Duy trì việc chấp hành chế độ chính sách của Nhà nước, các Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông cũng như của Hội đồng quản trị.

IV. Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2010 đến 31/12/2010 được lập theo đúng các quy định hiện hành của pháp luật về kế toán (bao gồm: Bảng cân đối kế toán; Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh; Báo cáo lưu chuyển tiền tệ; Bản thuyết minh báo cáo tài chính). Báo cáo tài chính đã được kiểm toán theo đúng quy định của pháp luật hiện hành.

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VNĐ), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Deloitte.

Công ty TNHH Deloitte Việt Nam
Tầng 12A, Tòa nhà Vinaconex
34 Láng Hạ, Quận Đống Đa,
Hà Nội, Việt Nam
Tel : +84 (0)4 6288 3568
Fax: +84 (0)4 6288 5678
www.deloitte.com/vn

Số: *301* /Deloitte-AUDHN-RE

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

**Kính gửi: Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc và các cổ đông
Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại**

Chúng tôi đã kiểm toán bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo (gọi chung là "báo cáo tài chính") của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại (gọi tắt là "Công ty"), từ trang 4 đến trang 23. Các báo cáo tài chính kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong Báo cáo của Ban Giám đốc tại trang 1 và 2, Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập các báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các Chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thông tin trình bày trên báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Giám đốc, cũng như cách trình bày tổng quát của các báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.



Đặng Chí Dũng
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số Đ.0030/KTV

**Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM**

Ngày 8 tháng 3 năm 2011
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

Nguyễn Tuấn Anh

Nguyễn Tuấn Anh
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số N.1291/KTV

Kiểm toán.Tư vấn Thuế.Tư vấn Tài chính.Tư vấn Giải pháp.

Thành viên
Deloitte Touche Tohmatsu Limited

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009	
			31/12/2010	(Điều chỉnh lại)
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		4.944.061.486.185	5.068.659.437.981
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	5	1.370.774.920.006	1.383.302.959.936
1. Tiền	111		11.974.920.006	24.102.959.936
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.358.800.000.000	1.359.200.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120	6	1.757.501.965.073	2.205.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		1.757.501.965.073	2.205.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.147.533.456.015	876.954.166.119
1. Phải thu khách hàng	131		1.127.997.764.695	867.117.307.022
2. Trả trước cho người bán	132		19.535.691.320	9.803.833.558
3. Các khoản phải thu khác	135		-	33.025.539
IV. Hàng tồn kho	140	7	667.135.338.764	601.820.401.413
1. Hàng tồn kho	141		805.312.493.187	719.652.863.777
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(138.177.154.423)	(117.832.462.364)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.115.806.327	1.581.910.513
1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		389.734.422	-
2. Tài sản ngắn hạn khác	158		726.071.905	1.581.910.513
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260)	200		6.597.354.289.368	6.644.679.613.900
I. Tài sản cố định	220		3.656.430.438.611	4.452.376.164.947
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	3.435.543.893.402	4.230.318.936.946
- Nguyên giá	222		13.275.202.742.399	13.266.503.453.950
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(9.839.658.848.997)	(9.036.184.517.004)
2. Tài sản cố định vô hình	227	9	32.826.712.601	38.299.406.924
- Nguyên giá	228		57.622.081.586	57.274.433.766
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(24.795.368.985)	(18.975.026.842)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230		188.059.832.608	183.757.821.077
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	10	2.612.836.579.900	1.869.919.462.500
1. Đầu tư dài hạn khác	258		2.652.902.579.900	1.907.707.462.500
2. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(40.066.000.000)	(37.788.000.000)
III. Tài sản dài hạn khác	260		328.087.270.857	322.383.986.453
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		1.748.042.725	1.130.931.336
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	11	326.339.228.132	321.253.055.117
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		11.541.415.775.553	11.713.339.051.881

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010

MẪU SỐ B 01-DN
Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009	
			31/12/2010	(Điều chỉnh lại)
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		7.813.668.820.569	7.447.623.707.696
I. Nợ ngắn hạn	310		902.111.138.786	924.898.850.242
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	12	418.825.354.748	372.648.174.393
2. Phải trả người bán	312		167.864.031.462	152.237.384.753
3. Người mua trả tiền trước	313		27.713.165	36.713.165
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	13	32.833.331.684	38.639.686.909
5. Phải trả người lao động	315		27.848.049.741	41.134.379.796
6. Chi phí phải trả	316	14	229.462.618.208	222.827.534.885
7. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	15	6.567.329.693	94.607.356.646
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		18.682.710.085	2.767.619.695
II. Nợ dài hạn	330		6.911.557.681.783	6.522.724.857.454
1. Vay và nợ dài hạn	334	16	6.910.618.353.531	6.521.343.052.054
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		939.328.252	1.381.805.400
B. NGUỒN VỐN (400=410)	400		3.727.746.954.984	4.265.715.344.185
I. Vốn chủ sở hữu	410	17	3.727.746.954.984	4.265.715.344.185
1. Vốn điều lệ	411		3.262.350.000.000	3.262.350.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	413		108.544.202.558	-
3. Cổ phiếu quỹ	414		(90.866.726.821)	(65.004.299.580)
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		309.922.524.263	309.600.000.000
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		82.500.000.000	52.500.000.000
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		55.296.954.984	706.269.643.765
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		11.541.415.775.553	11.713.339.051.881

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
1. Hàng hóa nhận giữ hộ	14.926.837.186	14.926.837.186
2. Nguồn vốn khấu hao	2.006.177.640.906	1.448.656.290.024
3. Vật tư thu hồi	253.039.789	115.445.193
4. Nợ khó đòi đã xử lý	107.261.329	107.261.329

Tổng Giám đốc

(*đã ký*)

Nguyễn Khắc Sơn

Kế toán trưởng

(*đã ký*)

Lê Thế Sơn

Người lập

(*đã ký*)

Nguyễn Quang Huy

Ngày 8 tháng 3 năm 2011

Các thuyết minh từ trang 16 đến trang 30 là bộ phận hợp thành của báo cáo tài chính

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

MẪU SỐ B 02-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	2009	
			2010	(Điều chỉnh lại)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	18	4.183.076.709.876	4.420.949.771.326
2. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		4.183.076.709.876	4.420.949.771.326
3. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	19	3.468.930.572.509	3.139.703.837.594
4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		714.146.137.367	1.281.245.933.732
5. Doanh thu hoạt động tài chính	21	20	409.708.367.074	379.645.834.443
6. Chi phí tài chính	22	21	1.052.681.519.259	703.119.346.532
- Bao gồm: Chi phí lãi vay	23		203.183.084.743	175.712.567.664
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		64.991.417.004	72.737.625.968
8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6.181.568.178	885.034.795.675
9. Thu nhập khác	31		5.575.430.100	7.511.452.482
10. Chi phí khác	32		5.719.249.661	6.075.793.422
11. (Lỗ)/lợi nhuận khác	40		(143.819.561)	1.435.659.060
12. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		6.037.748.617	886.470.454.735
13. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	22	6.997.962.592	51.284.757.120
14. Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		(5.086.173.015)	(5.544.010.353)
15. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4.125.959.040	840.729.707.968
16. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	23	13	2.586

Tổng Giám đốc

(đã ký)

Nguyễn Khắc Sơn**Kế toán trưởng**

(đã ký)

Lê Thế Sơn**Người lập**

(đã ký)

Nguyễn Quang Huy

Ngày 8 tháng 3 năm 2011

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2010

MẪU SỐ B 03-DN

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số		
		2010	2009
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	6.037.748.617	886.470.454.735
2. Điều chỉnh cho các khoản:		1.435.112.021.948	1.251.362.307.562
- Khấu hao tài sản cố định	02	810.930.509.441	901.050.015.275
- Các khoản dự phòng	03	22.622.692.059	813.767.141
- Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	808.100.656.224	540.664.782.782
- (Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(409.724.920.519)	(366.878.825.300)
- Chi phí lãi vay	06	203.183.084.743	175.712.567.664
3. Lợi nhuận từ HĐKD trước thay đổi vốn lưu động	08	1.441.149.770.565	2.137.832.762.297
- (Tăng) các khoản phải thu	09	(269.272.834.050)	(12.321.006.969)
- (Tăng) hàng tồn kho	10	(85.659.629.410)	(66.798.464.541)
- Tăng các khoản phải trả	11	74.606.159.600	27.460.895.987
- (Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(617.111.389)	570.236.808
- Tiền lãi vay đã trả	13	(199.853.084.743)	(174.202.701.298)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	-	(30.503.745.710)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	96.308.000	57.797.680
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	(11.025.493.800)	(8.453.879.705)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	949.424.084.773	1.873.641.894.549
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định	21	(180.211.652.418)	(14.787.273.248)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	22	329.080.000	88.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua công cụ nợ của đơn vị khác	23	(6.414.800.000.000)	(1.796.823.073.944)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	6.862.298.034.927	2.155.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(745.195.117.400)	(1.435.557.500.000)
6. Tiền thu lãi cho vay và tiền gửi	27	401.870.052.822	432.363.162.380
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(75.709.602.069)	(659.716.684.812)
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền chi mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	(25.862.427.241)	-
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(372.648.174.393)	(343.423.051.000)
3. Cổ tức đã trả cho cổ đông	36	(487.731.921.000)	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(886.242.522.634)	(343.423.051.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	(12.528.039.930)	870.502.158.737
Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm	60	1.383.302.959.936	512.800.801.199
Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm	70	1.370.774.920.006	1.383.302.959.936

Tổng Giám đốc

(đã ký)

Nguyễn Khắc Sơn

Kế toán trưởng

(đã ký)

Lê Thế Sơn

Người lập

(đã ký)

Nguyễn Quang Huy

Ngày 8 tháng 3 năm 2011

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại (gọi tắt là “Công ty”) trước đây là Nhà máy Nhiệt điện Phả Lại trực thuộc Tổng Công ty Điện lực Việt Nam. Theo Quyết định số 16/2005/QĐ-BCN ngày 30 tháng 3 năm 2005 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp, Nhà máy Nhiệt điện Phả Lại được chuyển thành Công ty Nhiệt điện Phả Lại, là công ty thành viên hạch toán độc lập thuộc Tổng Công ty Điện lực Việt Nam (nay là Tập đoàn Điện lực Việt Nam).

Thực hiện Quyết định số 3537/QĐ-TCCB ngày 31 tháng 12 năm 2004 của Bộ Công nghiệp về việc cổ phần hoá, Công ty Nhiệt điện Phả Lại đã hoàn thành công tác cổ phần hoá và chính thức chuyển đổi sang hình thức công ty cổ phần kể từ ngày 25 tháng 1 năm 2006. Công ty đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Hải Dương cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 0403000380 ngày 25 tháng 1 năm 2006. Hiện nay, Công ty đã chính thức hoạt động theo mô hình công ty cổ phần theo các quy định của Luật Doanh nghiệp.

Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ nhất ngày 24 tháng 05 năm 2007, tổng số vốn điều lệ của Công ty là 3.262.350.000.000 VND.

Tập đoàn Điện Lực Việt Nam, Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam và Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Ngân Hà là các cổ đông sáng lập của Công ty.

Công ty có trụ sở chính đặt tại thị trấn Phả Lại, huyện Chí Linh, tỉnh Hải Dương.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 là 1.438 (ngày 31 tháng 12 năm 2009: 1.438).

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh điện năng (nhiệt điện). Toàn bộ sản lượng điện của Công ty phát lên điện lưới Quốc gia được bán cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN).

• CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

• Cơ sở lập báo cáo tài chính

- Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

• Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2. HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI ĐÃ BAN HÀNH NHƯNG CHƯA ÁP DỤNG

Ngày 6 tháng 11 năm 2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 210/2009/TT-BTC (“Thông tư 210”) hướng dẫn áp dụng Chuẩn mực Báo cáo tài chính Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với các công cụ tài chính. Việc áp dụng Thông tư 210 sẽ yêu cầu trình bày các thông tin cũng như ảnh hưởng của việc trình bày này đối với một số các công cụ tài chính nhất định trong báo cáo tài chính của doanh nghiệp. Thông tư này sẽ có hiệu lực cho năm tài chính kết thúc vào hoặc sau ngày 31 tháng 12 năm 2011. Ban Giám đốc Công ty đang đánh giá mức độ ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư này đến báo cáo tài chính trong tương lai của Công ty.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên, riêng nguyên vật liệu là than dùng cho đốt lò máy phát điện được hạch toán theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập trong năm cho giá trị vật tư thiết bị dự phòng dùng cho việc sửa chữa, thay thế của Nhà máy Nhiệt điện Phả Lại 2. Khoản dự

phòng này được lập theo ước tính về giá trị vật tư bị suy giảm hàng năm là 10% trong 10 năm kể từ thời điểm đưa thiết bị của Nhà máy Nhiệt điện Phả Lại 2 vào sử dụng. Theo đó, mỗi năm Công ty sẽ lập dự phòng thêm bằng 10% giá trị còn lại cuối niên độ kế toán của giá trị vật tư dự phòng.

Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	2010
	Số năm
Nhà cửa và vật kiến trúc	10 - 50
Máy móc và thiết bị	08 - 12
Phương tiện vận tải	10 - 15
Thiết bị văn phòng	03 - 10
Tài sản cố định khác	03 - 25

Tài sản cố định vô hình và khấu hao

Tài sản cố định vô hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong vòng 10 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Chi phí sửa chữa lớn

Chi phí sửa chữa lớn được ghi nhận toàn bộ vào chi phí kinh doanh trong kỳ khi phát sinh. Các công trình sửa chữa lớn đã phát sinh nhưng chưa quyết toán được theo dõi trên số dư khoản mục “Chi phí xây dựng cơ bản dở dang” đồng thời với khoản mục “Chi phí phải trả” trên bảng cân đối kế toán. Khi quyết toán các công trình sửa chữa lớn, giá trị quyết toán sẽ được hạch toán bù trừ giữa hai khoản mục trên.

Chi phí trả trước dài hạn

Các khoản chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ, linh kiện loại nhỏ được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng trong vòng hai năm theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản đầu tư chứng khoán

Các khoản đầu tư chứng khoán được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua khoản đầu tư chứng khoán và được xác định ban đầu theo nguyên giá và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư chứng khoán.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán điện được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu được ghi nhận khi có biên bản xác nhận lượng điện phát lên lưới điện Quốc gia và hoá đơn được phát hành.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng. Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Thông tư số 201/2009/TT-BTC của Bộ Tài chính ban hành ngày 15 tháng 10 năm 2009. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này và được xử lý như sau:

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được ghi nhận trên khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.

- Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải thu dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.
- Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải trả dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ hoặc được ghi nhận một phần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khoản lỗ chênh lệch tỷ giá còn lại chưa ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và được phân bổ vào chi phí tối đa không quá 5 năm.

Hướng dẫn của Thông tư số 201/2009/TT-BTC như trên có khác biệt so với quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” (VAS10). Theo VAS 10, tất cả chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh. Tuy nhiên trong năm 2010, việc áp dụng Thông tư số 201/2009/TT-BTC không có ảnh hưởng khác biệt so với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 đối với báo cáo tài chính của Công ty.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Theo các quy định về ưu đãi miễn giảm thuế tại các văn bản bao gồm Nghị định số 164/2003-NĐ-CP của Chính phủ ngày 22 tháng 12 năm 2003, Thông tư số 128/2003/TT-BTC của Bộ Tài chính ngày 22 tháng 12 năm 2003, các công văn về miễn giảm thuế thu nhập doanh nghiệp cho các tổ chức có chứng khoán giao dịch trên trung tâm giao dịch chứng khoán số 5248/TC-CST của Bộ Tài chính ngày 29 tháng 4 năm 2005, Công văn số 11924/TC-CST của Bộ Tài chính ngày 20 tháng 10 năm 2004, Công văn số 1591/TCT/DNNN của Tổng Cục thuế ngày 4 tháng 5 năm 2006, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 15% trên thu nhập chịu thuế trong 12 năm kể từ thời điểm chính thức chuyển sang công ty cổ phần. Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 5 năm kể từ năm đầu tiên kinh doanh có lãi và giảm 50% trong 6 năm tiếp theo. Năm 2010 là năm thứ năm Công ty được hưởng ưu đãi miễn thuế thu nhập doanh nghiệp.

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Theo Luật thuế Thu nhập doanh nghiệp 2008, thu nhập từ hoạt động tài chính và hoạt động khác không thuộc đối tượng được ưu đãi và miễn giảm thuế. Các hoạt động nêu trên chịu thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 25%. Quy định này được áp dụng kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2009.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Tiền mặt	40.305.040	989.752.898
Tiền gửi ngân hàng	11.934.614.966	23.113.207.038
Các khoản tương đương tiền (i)	1.358.800.000.000	1.359.200.000.000
	1.370.774.920.006	1.383.302.959.936

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

- (i): Các khoản tương đương tiền bao gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn nhỏ hơn hoặc bằng ba tháng. Các khoản này được tính lãi theo lãi suất cố định và có thể chuyển đổi thành tiền gửi không kỳ hạn vào bất kỳ thời điểm nào.

5. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Đầu tư tài chính ngắn hạn (i)	1.730.000.000.000	1.930.000.000.000
Đầu tư tài chính ngắn hạn khác (ii)	27.501.965.073	275.000.000.000
<i>Công ty Quản lý quỹ ĐTCK Bảo Việt (BVFM)</i>	27.501.965.073	150.000.000.000
<i>Công ty Quản lý quỹ ĐTCK Việt Nam (VFM)</i>	-	75.000.000.000
<i>Công ty Quản lý quỹ SSI (SSIAM)</i>	-	50.000.000.000
	1.757.501.965.073	2.205.000.000.000

- (i): Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn là các khoản tiền gửi tiết kiệm có kỳ hạn trên ba tháng nhưng dưới một năm. Các khoản này được tính theo lãi suất cố định.
- (ii): Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn khác được phân loại lại từ các khoản đầu tư tài chính dài hạn sẽ đáo hạn trong năm 2010.

6. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	787.457.741.072	701.004.758.374
Công cụ, dụng cụ	17.718.645.467	18.641.268.403
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.000.000	6.837.000
Thành phẩm	134.106.648	-
	805.312.493.187	719.652.863.777
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(138.177.154.423)	(117.832.462.364)
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	667.135.338.764	601.820.401.413

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MÃ SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

7. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Đơn vị: VND

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2010	1.704.790.176.466	11.472.572.692.048	50.392.950.804	36.122.379.658	2.625.254.974	13.266.503.453.950
Tăng trong năm	848.026.433	7.490.487.654	1.625.909.000	264.540.905	529.983.000	10.758.946.992
- Mua sắm mới	-	642.063.360	1.625.909.000	264.540.905	529.983.000	3.062.496.265
- Đầu tư XDCB hoàn thành	848.026.433	6.848.424.294	-	-	-	7.696.450.727
Giảm trong năm	95.864.100	724.916.285	842.651.530	263.576.628	132.650.000	2.059.658.543
Tại ngày 31/12/2010	1.705.542.338.799	11.479.338.263.417	51.176.208.274	36.123.343.935	3.022.587.974	13.275.202.742.399
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ						
Tại ngày 01/01/2010	1.082.035.318.559	7.894.073.076.293	32.315.790.864	26.779.909.263	980.422.025	9.036.184.517.004
Tăng trong năm	69.100.989.991	729.500.597.319	2.947.182.527	3.358.588.898	314.105.246	805.221.463.981
- Trích khấu hao	68.996.763.313	729.500.597.319	2.947.182.527	3.358.588.898	307.035.241	805.110.167.298
- Tính hao mòn	104.226.678	-	-	-	7.070.005	111.296.683
Giảm trong năm	95.864.100	706.386.721	560.515.959	251.715.208	132.650.000	1.747.131.988
Tại ngày 31/12/2010	1.151.040.444.450	8.622.867.286.891	34.702.457.432	29.886.782.953	1.161.877.271	9.839.658.848.997
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 31/12/2010	554.501.894.349	2.856.470.976.526	16.473.750.842	6.236.560.982	1.860.710.703	3.435.543.893.402
Tại ngày 31/12/2009	622.754.857.907	3.578.499.615.755	18.077.159.940	9.342.470.395	1.644.832.949	4.230.318.936.946

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2010 với giá trị là 4.305.129.207.050 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2009: 716.897.910.686 VND).

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Đơn vị: VND

	<u>Quyền sử dụng đất</u>	<u>Tài sản cố định vô hình khác</u>	<u>Tổng cộng</u>
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2010	57.274.433.766	-	57.274.433.766
Tăng trong năm	-	347.647.820	347.647.820
Tại ngày 31/12/2010	57.274.433.766	347.647.820	57.622.081.586
GIÁ TRỊ HAO MÒN LUỸ KẾ			
Tại ngày 01/01/2010	18.975.026.842	-	18.975.026.842
Khấu hao trong năm	5.747.228.472	73.113.671	5.820.342.143
Tại ngày 31/12/2010	24.722.255.314	73.113.671	24.795.368.985
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/12/2010	32.552.178.452	274.534.149	32.826.712.601
Tại ngày 31/12/2009	38.299.406.924	-	38.299.406.924

9. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	<u>31/12/2010</u>	<u>31/12/2009</u>
	<u>VND</u>	<u>VND</u>
Các khoản ủy thác đầu tư tài chính	200.000.000.000	200.000.000.000
<i>Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực (i)</i>	200.000.000.000	200.000.000.000
Cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam vay (vi)	350.000.000.000	-
Góp vốn vào Công ty Cổ phần EVN quốc tế (v)	70.800.000.000	-
Đầu tư vào trái phiếu Công ty Tài chính CP điện lực (viii)	100.000.000.000	-
Đầu tư chứng khoán khác (iv)	46.498.000.000	46.498.000.000
Đầu tư trái phiếu Ngân hàng BIDV (ii)	118.151.962.500	118.151.962.500
Góp vốn vào Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng (v)	842.657.500.000	687.657.500.000
Góp vốn vào Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh (v)	817.295.117.400	747.900.000.000
Góp vốn vào Công ty Cổ phần dịch vụ sửa chữa nhiệt điện Miền Bắc (v)	7.500.000.000	7.500.000.000
Đầu tư vào trái phiếu Ngân hàng HBB (iii)	100.000.000.000	100.000.000.000
	2.652.902.579.900	1.907.707.462.500
Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán dài hạn	(40.066.000.000)	(37.788.000.000)
	2.612.836.579.900	1.869.919.462.500

(i): **Công ty Tài chính Cổ phần Điện lực:** Là khoản ủy thác đầu tư theo Hợp đồng ủy thác đầu tư số 1011/2009/UTDT-EVNFC_PPC ngày 10 tháng 11 năm 2009 với số tiền là 200 tỷ VND để mua trái phiếu doanh nghiệp bao gồm trái phiếu EVN và trái phiếu doanh nghiệp có uy tín. Thời hạn của khoản ủy thác đầu tư là 03 năm kể từ ngày Công ty chuyển khoản vốn ủy thác. Lãi suất của khoản ủy thác đầu tư là 11%/năm trong năm thứ nhất và bình quân lãi suất tiết kiệm cá nhân 12 tháng của 4 ngân hàng thương mại VCB, BIDV, Vietinbank, Agribank trên địa bàn Hà Nội

vào ngày xác định lãi suất + 2,5%/năm cho năm thứ hai và năm thứ ba. Phí quản lý hàng năm của khoản ủy thác đầu tư này là 0,1% trên vốn đầu tư.

- (ii): **Đầu tư trái phiếu Ngân hàng Đầu tư phát triển Việt Nam (BIDV):** Hợp đồng mua bán chứng khoán niêm yết theo phương thức giao dịch thỏa thuận số 03.17082009/SSI-PPC ngày 18 tháng 8 năm 2009 với số tiền là 117.975.000.000 VND với mục đích mua trái phiếu của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam. Trái phiếu có thể được Tổ chức phát hành mua lại vào ngày 19 tháng 5 năm 2016. Lãi suất 10,2%/năm có giá trị đến ngày 19 tháng 5 năm 2016. Trong trường hợp Trái phiếu không được Tổ chức phát hành mua lại vào ngày này thì sau đó trái phiếu sẽ được hưởng lãi suất là 10,825%/năm.
- (iii): **Đầu tư trái phiếu Ngân hàng Thương mại Cổ phần Nhà Hà Nội (HBB):** Hợp đồng mua trái phiếu số 03HBB10/2009/HĐ-MBTP ngày 16 tháng 10 năm 2009 ký với Ngân hàng TMCP Nhà Hà Nội với số tiền là 100 tỷ VND. Thời hạn của Hợp đồng là hai năm tính từ thời điểm phát hành trái phiếu. Trái phiếu được chào bán không có đảm bảo, lãi suất năm đầu cố định là 10,5%, lãi suất năm sau thả nổi. Tại ngày 21 tháng 10 năm 2010, lãi suất được thông báo là 13.8%/năm áp dụng đến hết năm 2011.
- (iv): **Đầu tư chứng khoán khác:** là khoản đầu tư mua 670.000 cổ phiếu của Công ty Cổ phần Nhiệt điện Bà Rịa với giá bình quân là 69.400 VND/cổ phiếu. Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2010, Công ty xác định giá trị thị trường của cổ phiếu này là 9.600 VND/cổ phiếu. Theo đó, dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư được trích lập thêm với số tiền là 2.278.000.000 VND.
- (v): Công ty góp vốn vào Công ty Cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng, Công ty Cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh, Công ty Cổ phần Dịch vụ sửa chữa nhiệt điện Miền Bắc và Công ty Cổ phần EVN Quốc tế với tỉ lệ vốn góp lần lượt là 15,5%, 15%, 15% và 10%. Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2010, khoản góp vốn vào Công ty Cổ phần EVN Quốc tế chưa được góp đủ như kế hoạch nhưng cũng không có gia hạn góp vốn.
- (vi): **Cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam vay:** Công ty cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam vay vốn theo hợp đồng vay vốn số 03/2010-EVN-PPC ngày 20 tháng 11 năm 2010 để đầu tư xây dựng nhà máy Thủy điện Lai Châu. Hợp đồng có thời hạn 15 năm và số tiền thanh toán được thực hiện bù trừ khoản phải thu của Công ty với Công ty mua bán điện. Lãi suất được tính bằng lãi suất huy động tiền gửi kỳ hạn 12 tháng, trả lãi sau khi tham chiếu với lãi suất trung bình của 4 ngân hàng thương

mại VCB, BIDV, Vietinbank, Agribank trên địa bàn Hà Nội vào ngày xác định lãi suất + chi phí biên 3%/năm.

- (vii): **Đầu tư trái phiếu Công ty Tài chính Cổ phần điện lực:** Hợp đồng mua trái phiếu số 02/2010/HDTMTP/EVN Finance-PPC ngày 20 tháng 12 năm 2010 ký với Công ty Tài chính Cổ phần điện lực với số tiền là 100 tỷ VND. Thời hạn của Hợp đồng là 2 năm tính từ thời điểm phát hành trái phiếu. Trái phiếu được chào bán không có bảo đảm, lãi suất năm đầu cố định là 13%/năm, lãi suất các năm sau thả nổi theo lãi suất trung bình của 4 ngân hàng thương mại VCB, BIDV, Vietinbank, Agribank trên địa bàn Hà Nội vào ngày xác định lãi suất + chi phí biên 2,5%/năm.

10. TÀI SẢN THUẾ THU NHẬP HOÃN LẠI

	Chênh lệch tỷ giá hối đoái (i) VND	Trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho (ii) VND	Tổng VND
Tại ngày 01/01/2009	291.794.939.526	23.914.105.238	315.709.044.764
Tăng lợi nhuận trong năm	-	5.544.010.353	5.544.010.353
Tại ngày 01/01/2010	291.794.939.526	29.458.115.591	321.253.055.117
Tăng lợi nhuận trong năm	-	5.086.173.015	5.086.173.015
Tại ngày 31/12/2010	291.794.939.526	34.544.288.606	326.339.228.132

- (i): Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận từ lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đánh giá lại của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ. Chi phí tài chính của khoản lỗ đánh giá lại lớn hơn cơ sở thuế. Vì vậy, một khoản tài sản thuế hoãn lại đã được ghi nhận và xác định theo thuế suất dự tính áp dụng cho năm tài sản thuế được thu hồi.
- (ii): Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận từ việc lập dự phòng hàng tồn kho theo chính sách kế toán của Công ty và theo quy định tại Chuẩn mực Kế toán (Thuyết minh số 4 - Phần “Hàng tồn kho”). Vì vậy, có sự chênh lệch về mặt thời gian giữa lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế. Theo đó, tài sản thuế hoãn lại được ghi nhận cho chênh lệch tạm thời này.

11. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2010 VND	31/12/2009 VND
Vay dài hạn đến hạn trả (Thuyết minh số 16)	418.825.354.748	372.648.174.393
	418.825.354.748	372.648.174.393

12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	(Điều chỉnh lại) VND
Thuế giá trị gia tăng	4.921.957.682	17.322.851.299
Thuế thu nhập doanh nghiệp	27.778.974.002	20.781.011.410
Thuế thu nhập cá nhân	-	499.600.800
Các loại thuế khác	132.400.000	36.223.400
	32.833.331.684	38.639.686.909

13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Lãi vay phải trả	56.070.000.000	52.740.000.000
Sửa chữa lớn chưa quyết toán	172.405.921.157	167.812.393.108
Các khoản khác	986.697.051	2.275.141.777
	229.462.618.208	222.827.534.885

14. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Kinh phí Công đoàn	262.602.691	2.770.156.284
Bảo hiểm xã hội	137.709.912	15.002.154
Nhận ký cược ngắn hạn	31.599.558	1.252.064.309
Các khoản phải trả khác (i)	6.135.417.532	90.570.133.899
	6.567.329.693	94.607.356.646

(i): Các khoản phải trả khác tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 bao gồm khoản phải trả Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện 1 với số tiền là 81.131.476.128 VND, là giá trị vật tư dự phòng của dây chuyền thiết bị Nhà máy Nhiệt điện Phả Lại 2. Đây là giá trị vật tư dự phòng được bàn giao cho Công ty trong năm 2007. Trong năm 2010, Công ty đã hoàn trả khoản tiền này.

15. VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	31/12/2010		31/12/2009	
	JPY	VND tương đương	JPY	VND tương đương
Vay Tập đoàn Điện lực Việt Nam	32.492.989.796	7.329.443.708.279	34.349.732.070	6.893.991.226.447
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần nợ ngắn hạn)	(1.856.742.274)	(418.825.354.748)	(1.856.742.274)	(372.648.174.393)
Số dư vay dài hạn	30.636.247.522	6.910.618.353.531	32.492.989.796	6.521.343.052.054

Khoản vay trên được thực hiện bằng đồng Yên Nhật (JPY) theo Hợp đồng số 002/2006/HDCVL ngày 30 tháng 11 năm 2006 về việc Tập đoàn Điện lực Việt Nam cho Công ty vay lại nguồn vốn vay của Ngân hàng Hợp tác Quốc tế Nhật Bản (JBIC) để đầu tư xây dựng Dự án Nhà máy Nhiệt điện Phả Lại 2. Khoản vay này bắt đầu được ghi nhận tại thời điểm bàn giao vốn Nhà nước cho Công ty Cổ phần là ngày 26 tháng 12 năm 2006. Thời hạn cho vay lại là 22 năm 6 tháng, gốc vay và lãi vay được trả mỗi năm hai kỳ vào ngày 20 tháng 3 và 20 tháng 9 hàng năm với số tiền gốc bằng nhau cho mỗi kỳ là 1.124.639.158 JPY. Kỳ trả nợ gốc đầu tiên vào ngày 20 tháng 03 năm 2006 và kỳ cuối cùng vào ngày 20 tháng 03 năm 2028. Lãi suất vay là lãi suất cho vay lại của Bộ Tài chính theo từng hiệp định vay vốn được thông báo bởi Bộ Tài chính (bao gồm lãi suất cho vay của JBIC và phí quản lý khoản vay của Bộ Tài chính). Lãi suất cho vay bình quân của các khoản vay theo từng hiệp định là 2,43%/năm, phí cho vay lại của Tập đoàn Điện lực Việt Nam là 0,2%/năm. Lãi vay và phí cho vay lại được tính trên số dư nợ gốc vay và số ngày thực tế trong kỳ tính lãi. Khoản vay này được Bộ Tài chính bảo lãnh với JBIC, không có tài sản đảm bảo.

Các khoản vay trên được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	31/12/2010		31/12/2009	
	JPY	VND tương đương	JPY	VND tương đương
Trong vòng một năm	1.856.742.274	418.825.354.748	1.856.742.274	372.648.174.393
Trong năm thứ hai	1.856.742.274	418.825.354.748	1.856.742.274	372.648.174.393
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	5.570.226.822	1.256.476.064.245	5.570.226.822	1.117.944.523.171
Sau năm năm	23.209.278.426	5.235.316.934.538	25.066.020.700	5.030.750.354.490
	32.492.989.796	7.329.443.708.279	34.349.732.070	6.893.991.226.447
Trừ: số phải trả trong vòng 12 tháng	(1.856.742.274)	(418.825.354.748)	(1.856.742.274)	(372.648.174.393)
Số phải trả dài hạn	30.636.247.522	6.910.618.353.531	32.492.989.796	6.521.343.052.054

Tại thời điểm 31 tháng 12 năm 2010, số dư khoản vay dài hạn bằng đồng Yên Nhật (JPY) đã được đánh giá lại theo tỷ giá tính chéo được Ngân hàng Nhà nước công bố là 225,57 VND/JPY (tại ngày 31 tháng 12 năm 2009 là 200,7 VND/JPY) và tạo ra một khoản lỗ chênh lệch tỷ giá là 808.100.656.224 VND như đã trình bày tại Thuyết minh số 21- “Chi phí tài chính”.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**MẪU SỐ B 09-DN**

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

16. VỐN CHỦ SỞ HỮU**Thay đổi trong vốn chủ sở hữu**

	Vốn điều lệ VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Cổ phiếu quỹ VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận chưa phân phối (Điều chỉnh lại) VND
Số dư tại ngày 01/01/2009	3.262.350.000.000	-	(65.004.299.580)	309.600.000.000	52.500.000.000	(127.460.064.203)
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	840.729.707.968
Trích quỹ trong năm	-	-	-	-	-	(7.000.000.000)
Số dư tại ngày 01/01/2010	3.262.350.000.000	-	(65.004.299.580)	309.600.000.000	52.500.000.000	706.269.643.765
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	4.125.959.040
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(25.862.427.241)	-	-	-
Chia cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	-	(487.731.921.000)
Chuyển vốn mua lại cổ phiếu quỹ	-	90.866.726.821	-	-	-	(90.866.726.821)
Trích quỹ trong năm	-	-	-	18.000.000.000	30.000.000.000	(76.500.000.000)
Chuyển các quỹ trong năm	-	17.677.475.737	-	(17.677.475.737)	-	-
Số dư tại ngày 31/12/2010	3.262.350.000.000	108.544.202.558	(90.866.726.821)	309.922.524.263	82.500.000.000	55.296.954.984

Vốn điều lệ: Theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi lần thứ nhất ngày 24 tháng 5 năm 2007, vốn điều lệ của Công ty là 3.262.350.000.000 VND. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2010, vốn điều lệ của Công ty đã các cổ đông được góp đủ như sau:

	Vốn đã góp			
	31/12/2010 VND	(%)	31/12/2009 VND	(%)
Tập đoàn Điện lực Việt Nam	1.663.918.960.000	51,00	2.135.002.260.000	65,44
Cổ đông khác	1.598.431.040.000	49,00	1.127.347.740.000	34,56
	3.262.350.000.000	100	3.262.350.000.000	100

17. DOANH THU

	2010	2009
	VND	VND
Hoạt động sản xuất điện	4.177.014.209.884	4.416.456.303.458
Doanh thu bán điện cho Tập đoàn Điện lực Việt Nam	4.175.318.391.986	4.414.627.671.870
Điện tự dùng	1.695.817.898	1.828.631.588
Hoạt động khác	6.062.499.992	4.493.467.868
Doanh thu hoạt động khác	6.062.499.992	4.493.467.868
	4.183.076.709.876	4.420.949.771.326

Doanh thu bán điện của Công ty được ghi nhận dựa trên giá quy định tại Nghị quyết số 401/NQ-HĐQT ngày 25 tháng 6 năm 2010 và Nghị quyết số 20/NQ-HĐTV ngày 18 tháng 01 năm 2011 của Tập đoàn Điện lực Việt Nam về giá bán điện đối với Công ty trong giai đoạn từ năm 2010 đến năm 2013. Đến ngày 02 tháng 3 năm 2011, hợp đồng mua bán điện giữa Công ty và Công ty mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam đã được ký kết.

18. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	2010	2009
	VND	VND
Hoạt động sản xuất điện	3.468.286.177.026	3.139.003.911.878
Chi phí than, dầu	2.192.784.770.124	1.855.823.339.645
Chi phí khấu hao	790.399.326.834	876.273.422.289
Chi phí sửa chữa lớn	156.974.822.102	182.350.854.154
Chi phí sửa chữa thường xuyên	66.271.665.094	37.840.700.870
Chi phí lương và bảo hiểm xã hội	141.957.337.000	139.022.393.000
Chi phí phụ liệu	21.114.230.787	22.765.835.777
Chi phí khác	98.784.025.085	24.927.366.143
Hoạt động khác	644.395.483	699.925.716
	3.468.930.572.509	3.139.703.837.594

19. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	2010	2009
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	292.596.228.651	350.817.513.342
Lãi từ hoạt động đầu tư tài chính	116.533.017.792	16.008.533.333
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	579.120.631	12.819.787.768
	409.708.367.074	379.645.834.443

20. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	2010	2009
	VND	VND
Lãi tiền vay dài hạn	203.183.084.743	175.712.567.664
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	28.637.361.905	593.896.774
Lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại khoản vay	808.100.656.224	540.664.782.782
Chi phí dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn	2.278.000.000	(21.362.274.272)
Chi phí tài chính khác	10.482.416.387	7.510.373.584
	1.052.681.519.259	703.119.346.532

21. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	2010	2009
	VND	(Điều chỉnh lại)
	VND	VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp trong năm		
Lợi nhuận trước thuế	6.037.748.617	886.470.454.735
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	22.104.101.753	22.560.041.413
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	-	-
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	22.104.101.753	22.560.041.413
Thu nhập chịu thuế	28.141.850.370	909.030.496.148
<i>trong đó:</i>		
Thu nhập từ hoạt động chính	(166.732.738.379)	703.891.467.670
Thu nhập từ hoạt động khác	194.874.588.749	205.139.028.478
<i>Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp</i>		
Thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động chính	0%	0%
Thuế thu nhập doanh nghiệp đối với hoạt động khác	25%	25%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.997.962.592	51.284.757.120

22. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	2010	2009
	VND	(Điều chỉnh lại)
	VND	VND
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	4.125.959.040	840.729.707.968
Số bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	325.152.928	325.154.614
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	13	2.586

23. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	2010	2009
	VND	VND
Doanh thu		
Bán điện cho Công ty mua bán điện	4.175.318.391.986	4.414.627.671.870
Trả gốc vay và lãi vay		
Trả gốc vay Tập đoàn Điện lực Việt Nam	372.648.174.393	343.423.051.000
Chi phí lãi vay phải trả Tập đoàn Điện lực Việt Nam	203.183.084.743	175.712.567.664
Mua hàng hóa và dịch vụ		
Công ty CP DVSC Nhiệt điện miền Bắc cung cấp	91.986.730.213	62.910.680.254
Lãi đầu tư, cho vay		
Thu nhập lãi cho vay Tập đoàn Điện lực Việt Nam	81.111.111.110	114.863.466.568

24. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (Tiếp theo)

Số dư với các bên liên quan:

	31/12/2010	31/12/2009
	VND	VND
Vay Tập đoàn Điện lực Việt Nam	7.329.443.708.279	6.893.991.226.447
Phải thu Công ty mua bán điện	1.021.621.404.157	768.392.660.589
Đầu tư vào Công ty Cổ phần nhiệt điện Hải phòng	842.657.500.000	687.657.500.000
Đầu tư vào Công ty Cổ phần nhiệt điện Quảng Ninh	817.295.117.400	747.900.000.000
Đầu tư vào Công ty CP DVSC Nhiệt điện miền Bắc	7.500.000.000	7.500.000.000
Cho vay Tập đoàn Điện lực Việt Nam	1.350.000.000.000	1.000.000.000.000
Phải trả Công ty CP DVSC Nhiệt điện miền Bắc	37.752.183.325	20.496.606.258

Thu nhập của Ban Giám đốc:

Thu nhập Ban Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	2010	2009
	VND	VND
Thu nhập Ban Giám đốc	885.187.198	804.487.100

24. ĐIỀU CHỈNH HỒI TỐ

Công ty thực hiện điều chỉnh hồi tố chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009 liên quan đến việc xác định khoản lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại khoản vay dài hạn được tính vào chi phí khi xác định thu nhập chịu thuế thay vì tính vào chi phí khác theo Công văn số 7250/BTC-TCT ngày 7 tháng 6 năm 2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2009.

Tổng hợp ảnh hưởng của điều chỉnh hồi tố như sau:

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009				
Như đã trình bày				
	Mã số	trước đây	Điều chỉnh lại	Chênh lệch
		VND	VND	VND
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp	51	-	51.284.757.120	(51.284.757.120)
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	30.503.745.710	-	30.503.745.710
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	17.858.675.499	38.639.686.909	(20.781.011.410)
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	757.554.400.885	706.269.643.765	51.284.757.120

Tổng Giám đốc	Kế toán trưởng	Người lập
<i>(đã ký)</i>	<i>(đã ký)</i>	<i>(đã ký)</i>
Nguyễn Khắc Sơn	Lê Thế Sơn	Nguyễn Quang Huy

Ngày 8 tháng 3 năm 2011

2. Kiểm toán nội bộ: Không

VI. Các Công ty có liên quan

1. Tập đoàn Điện lực Việt Nam:

Tại thời điểm 31/12/2010 Tập đoàn Điện lực Việt Nam (EVN) là đại diện Nhà nước nắm giữ 166.391.896 cổ phiếu, tương đương 51% vốn cổ phần tại Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại.

2. Hiện tại Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại không nắm giữ trên 50% vốn cổ phần (hoặc vốn góp) tại công ty khác.

3. Tình hình đầu tư vào các công ty có liên quan:

3.1. Góp vốn vào công ty Cổ phần dịch vụ sửa chữa nhiệt điện Miền Bắc (NPS) bằng 15% vốn điều lệ tương đương với 7,5 tỷ đồng. Hoạt động chính cung cấp dịch vụ sửa chữa các thiết bị nhiệt điện Miền Bắc..

3.2. Góp vốn vào Công ty cổ phần Nhiệt điện Hải Phòng góp 15,5% vốn điều lệ, số tiền góp đến thời điểm 31/12/2010 là 842,657. tỷ đồng. Tình hình hoạt động của Công ty và các tổ máy như sau :

+ Do dự án đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản chưa đi vào hoạt động do vậy chưa tạo ra doanh thu lên chưa có lợi nhuận. Vì vậy việc đầu tư chưa mang lại hiệu quả.

+ Do dự án gặp sự cố trong thi công không đi vào hoạt động theo đúng tiến độ dự án, dự kiến tổ máy số 1 đi vào hoạt động vào tháng 12 năm 2010 và tổ máy số 2 đi vào hoạt động vào quý 1/2011.

+ Các tổ máy còn lại Dự kiến phát điện thương mại của tổ máy 3 là tháng 3 năm 2012, phát điện thương mại tổ máy 4 là tháng 9 năm 2012.

3.3. Góp vốn vào Công ty cổ phần Nhiệt điện Quảng Ninh đến 31/12/2010 là 16,35% vốn điều lệ bằng 817,295 tỷ đồng. Tình hình hoạt động của Công ty và các tổ máy như sau :

+ Do dự án đang trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản chưa đi vào hoạt động do vậy chưa tạo ra doanh thu lên chưa có lợi nhuận. Vì vậy việc đầu tư chưa mang lại hiệu quả.

+ Do dự án gặp sự cố trong thi công không đi vào hoạt động theo đúng tiến độ dự án, dự kiến tổ máy số 1 đi vào hoạt động vào tháng 02 năm 2011 và tổ máy số 2 đi vào hoạt động vào tháng 12/2010.

+ Các tổ máy còn lại Nhà thầu dự kiến các mốc tiến độ của dự án cho tổ máy 3 sẽ bắt đầu chạy tin cậy và tháng 10/2011 và phát điện thương mại vào tháng 11/2011; Tổ máy số 4 chạy tin cậy vào tháng 01/2012 và dự kiến phát điện thương mại vào tháng 02/2012.

3.4. Góp vốn vào Công ty cổ phần EVN Quốc tế với tỷ lệ 10% VDL tương đương với 240 tỷ đồng, Đến 31/12/2010 Công ty đã tham gia góp 70,8 tỷ đồng tương đương với 3% vốn điều lệ và 30% giá trị hợp đồng góp vốn. Tình hình hoạt động của Công ty và các tổ máy như sau :

Dự án đang trong giai đoạn xin cấp phép và đầu tư xây dựng cơ bản chưa đi vào hoạt động do vậy chưa tạo ra doanh thu lên chưa có lợi nhuận. Vì vậy việc đầu tư chưa mang lại hiệu quả

Dự kiến dự án đi vào hoạt động: Dự án SÊ SAN 1/5 vào năm 2013. dự án SÊ SAN 2 vào quý 1 năm 2015.

3.5. Mua cổ phần của Công ty cổ phần nhiệt điện Bà Rịa với tổng số tiền 46,498 tỷ đồng tương đương với 670.000 cổ phần Hoạt động chính sản xuất điện. Một số chỉ tiêu tài chính năm 2010: doanh thu 450 tỷ, lợi nhuận sau thuế: 64 tỷ.

3.6. Dự kiến kế hoạch đầu tư vào các công ty trong thời gian tới:

- Góp vốn đầu tư vào dự án của Công ty cổ Phần Thủy Điện Buôn Đôn với tỷ lệ là 15% vốn điều lệ tương đương 50,25 tỷ đồng. Tại thời điểm 21/3/2011 Công ty đã ký Hợp đồng góp vốn và đã giải ngân xong toàn bộ số tiền trên, dự kiến năm 2012 dự án này sẽ đi vào hoạt động chính thức đồng thời dự kiến mang lại hiệu quả ngay sau năm đầu tiên hoạt động.

- Tiếp tục tham gia góp vốn vào Công ty CPND Hải phòng với tỷ lệ tham gia góp tiếp là 5.99% vốn điều lệ với giá trị dự kiến trên 350 tỷ đồng; Nâng tổng mức tham gia góp vốn lên 21,49% vốn điều lệ. Tại thời điểm 21/3/2011 Công ty đã ký Hợp đồng góp vốn và đã giải ngân số tiền 163 tỷ đồng đạt 46,6% của Hợp đồng góp vốn trên.

VII. Tổ chức và nhân sự

1. Cơ cấu tổ chức của Công ty

Công ty hiện có 12 đơn vị gồm các phòng kỹ thuật, nghiệp vụ và các phân xưởng, được chia làm 02 khối gồm khối các phòng kỹ thuật nghiệp vụ và khối vận hành.

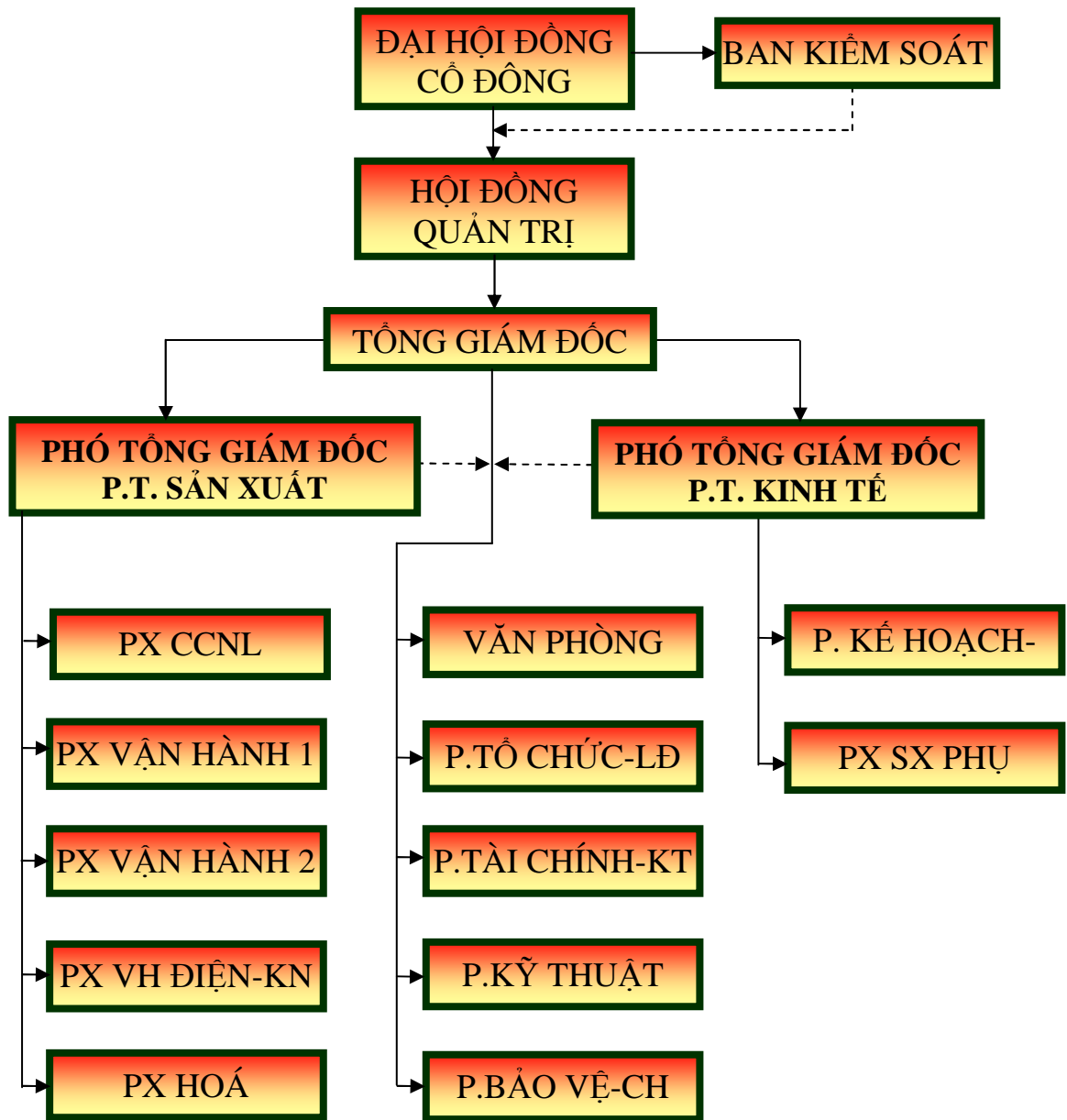
Tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty tại thời điểm 31/12/2010 là 1.438 người, trong đó:

- | | |
|-------------------------|--------------|
| a) Lãnh đạo Công ty: | 04 người; |
| b) Cán bộ đoàn thể: | 05 người; |
| c) Khối các phòng: | 338 người. |
| Gồm: | |
| - Lao động gián tiếp: | 130 người; |
| - Lao động phục vụ: | 208 người; |
| d) Khối các phân xưởng: | 1.100 người. |

Về trình độ:

- | | |
|----------------------------|--------------------------|
| a) Đại học và sau đại học: | 233 người, chiếm 16,20%; |
| b) Cao đẳng và Trung cấp: | 354 người, chiếm 24,62%; |
| c) Công nhân kỹ thuật: | 592 người, chiếm 41,17%; |
| d) Lao động phổ thông: | 142 người, chiếm 9,87%. |

SƠ ĐỒ TỔ CHỨC CÔNG TY CỔ PHẦN NHIỆT ĐIỆN PHẢ LẠI



**Tóm tắt lý lịch của các cá nhân trong Ban Lãnh đạo Công ty
HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC, BAN KIỂM SOÁT**

A	HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	
1	Ông Phạm Kim Lâm	
❖	Chức vụ hiện tại	Chủ tịch Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại
❖	Giới tính	Nam
❖	Ngày tháng năm sinh	26/12/1958
❖	Nơi sinh	Thanh Thủy, Thanh Hà, Hải Dương
❖	Quốc tịch	Việt Nam
❖	Dân tộc	Kinh
❖	Địa chỉ thường trú	phường Phả Lại, thị xã Chí Linh, Hải Dương
❖	Điện thoại	0963 939 688
❖	Trình độ văn hoá	10/10
❖	Số CMND	141786765 cấp ngày 05/01/2006 tại Hải Dương
❖	Trình độ chuyên môn	Cử nhân Kinh tế
❖	Quá trình công tác:	
	05/1984 - 08/1993	Chuyên viên kế toán tổng hợp, Nhà máy Nhiệt điện Phả Lại
	09/1993 - 8/2004	Phó Trưởng phòng, Trưởng phòng Tài vụ Nhà máy Nhiệt điện Phả Lại
	9/2004 - 4/2008	Kế toán trưởng Công ty Nhiệt điện Phả Lại (Từ tháng 01/2006 là Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại)
	17/4/2008 đến nay	Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại
❖	Số cổ phần nắm giữ	
	- Số cổ phần cá nhân sở hữu	105.840 cổ phần
	- Số cổ phần đại diện phần	Đại diện 40%/166.391.896 CP, Phần vốn NN

	vốn nhà nước	của Tập đoàn Điện lực Việt Nam tại Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại
❖	Hành vi vi phạm pháp luật	Không
❖	Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty	Không
2	Ông Nguyễn Khắc Sơn	Thành viên Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại
❖	Chức vụ hiện tại	Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại
❖	Giới tính	Nam
❖	Ngày tháng năm sinh	09/11/1958
❖	Nơi sinh	Huyện Lục Ngạn, Bắc Giang
❖	Quốc tịch	Việt Nam
❖	Dân tộc	Kinh
❖	Địa chỉ thường trú	Phường Phả Lại, Thị xã Chí Linh, Hải Dương
❖	Điện thoại	03203 881 335
❖	Trình độ văn hoá	10/10
❖	Số CMND	142350197 cấp ngày 4/5/2005 tại Hải Dương
❖	Trình độ chuyên môn	Kỹ sư điện khí hóa xí nghiệp
❖	Quá trình công tác:	
	12/1982 - 2/1999	Kỹ sư, Phó quản đốc Phân xưởng Điện, Nhà máy Nhiệt điện Phả Lại
	03/1999 - 3/2002	Trưởng Phòng kỹ thuật Ban quản lý dự án Nhà máy Nhiệt điện Phả Lại 2
	4/2002 - 12/2002	Phó trưởng Ban quản lý dự án Nhà máy Nhiệt điện Phả Lại 2
	01/2003 - 01/2006	Phó Giám đốc Công ty Nhiệt điện Phả Lại

	02/2006 - 04/2008	UV HĐQT- Giám đốc Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại
	17/4/2008 đến nay	UV HĐQT- Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại
❖	Số cổ phần nắm giữ:	
	- Số cổ phần cá nhân nắm giữ	107.310 cổ phần
	- Số cổ phần đại diện phần vốn Nhà nước	Đại diện 30%/166.391.896 CP, Phần vốn NN của Tập đoàn Điện lực Việt Nam tại Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại
❖	Hành vi vi phạm pháp luật	Không
❖	Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty	Không
3	Ông Phạm Linh	Thành viên Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại
❖	Chức vụ hiện tại	Tổng giám đốc Công ty CP chứng khoán Quốc tế Việt Nam kiêm Giám đốc chi nhánh TP Hồ Chí Minh
❖	Giới tính	Nam
❖	Ngày tháng năm sinh	27/10/1974
❖	Nơi sinh	Thọ Nghiệp, Xuân Trường, Nam Định
❖	Quốc tịch	Việt Nam
❖	Dân tộc	Kinh
❖	Địa chỉ thường trú	24 lô B3, Cư xá 304, Phường 25, Quận Bình Thạnh, TP Hồ Chí Minh
❖	Điện thoại	0903 900 984
❖	Trình độ văn hoá	12/12
❖	Số CMND	022947142 cấp ngày 24/5/2001 tại TP HCM
❖	Trình độ chuyên môn	Thạc sỹ kinh tế

❖	Quá trình công tác:	
	03/1996 - 06/2003	Trưởng bộ phận quản lý tín dụng, Ngân hàng United Overseas Bank, Chi nhánh TP Hồ Chí Minh
	7/2003 - 07/2007	Giám đốc kinh doanh, Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam, Chi nhánh TP Hồ Chí Minh
	08/2007- 12/2008	Phó Tổng giám đốc Công ty CP chứng khoán Quốc tế Việt Nam, kiêm Giám đốc chi nhánh TP Hồ Chí Minh
	01/2009 đến nay	Tổng Giám đốc Công ty CP chứng khoán Quốc tế Việt Nam
❖	Số cổ phần nắm giữ	Cổ đông đại diện Công ty chứng khoán Quốc tế Việt Nam nắm giữ 323.406 CP
❖	Hành vi vi phạm pháp luật	Không
❖	Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty	Không
4	Ông Nguyễn Việt Hà	Thành viên Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại
❖	Chức vụ hiện tại	Giám đốc Ban đầu tư - Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí
❖	Giới tính	Nam
❖	Ngày tháng năm sinh	16/12/1976
❖	Nơi sinh	Hà Nội
❖	Quốc tịch	Việt Nam
❖	Dân tộc	Kinh
❖	Địa chỉ thường trú	103 – Nhà 5 - Tập thể Viện Công nghiệp – 219 Láng Hạ - Đống Đa – Hà Nội
❖	Điện thoại	043.9426800 (Máy lẻ: 484)
❖	Trình độ văn hoá	12/12
❖	Số CMND	011821799 cấp ngày 13/4/02006 tại Hà Nội

❖	Trình độ chuyên môn	Thạc sỹ Tài chính - Đầu tư
❖	Quá trình công tác:	
	2002-2003	Thực tập sinh tín dụng tại Ngân hàng Chinfon.
	2003-2005	Chuyên viên cấp cao, Giám đốc Indochina Capital.
	2005-2008	Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Chứng khoán MeKong
	2009 đến nay	Giám đốc Ban đầu tư - Tổng Công ty Tài chính Cổ phần Dầu khí Việt Nam
❖	Số cổ phần nắm giữ	Cổ đông đại diện Công ty Tài chính Dầu khí sở hữu 4.956.430 cổ phần
❖	Hành vi vi phạm pháp luật	Không
❖	Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty	Không
5	Ông Nguyễn Tấn Lộc	Thành viên Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại
❖	Chức vụ hiện tại	Phó TGD Tập đoàn Điện lực Việt Nam
❖	Giới tính	Nam
❖	Ngày tháng năm sinh	10/9/1957
❖	Nơi sinh	Hải Phòng
❖	Quốc tịch	Việt Nam
❖	Dân tộc	Kinh
❖	Địa chỉ thường trú	25 tổ 49B, Cụm 8, An Dương, Yên Phụ, Tây Hồ, Hà Nội.
❖	Điện thoại	0962 001 818
❖	Trình độ văn hoá	10/10
❖	Số CMND	012330588
❖	Trình độ chuyên môn	Kỹ sư Điện

❖	Quá trình công tác:	
	Từ 1979 - 1982	Cán bộ kỹ thuật, xí nghiệp cơ khí Nam Hà, Tp Biên Hoà, Đồng Nai, năm 1980 làm Cán bộ kỹ Thuật tại Công ty Điện lực 3, Đà Nẵng,
	Từ 1982 - 1984	Bộ đội (trung sỹ) Trường quân chính 1 Quân khu V, Đà Nẵng
	Từ 1984 - 1998	Phó trưởng phòng, trưởng phòng các phòng: Kỹ thuật an toàn, Giám sát điện năng, Thanh tra, Kế hoạch, kinh doanh điện của Công ty Điện lực 3,
	Từ 1998 - đến nay	Trưởng ban kinh doanh và điện nông thôn, Trưởng ban Kế hoạch, Tập đoàn Điện lực Việt Nam, từ 01/01/2011 đến nay là Phó TGD Tập đoàn Điện Lực Việt Nam.
❖	Số cổ phần nắm giữ	Đại diện 30%/166.391.896 CP, Phần vốn NN của Tập đoàn Điện lực Việt Nam tại Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại
❖	Hành vi vi phạm pháp luật	Không
❖	Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty	Không
B	BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	
1	Ông Nguyễn Khắc Sơn	(Xem phần Hội đồng quản trị)
2	Ông Vũ Xuân Cường	
❖	Chức vụ hiện tại	Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại
❖	Giới tính	Nam
❖	Ngày tháng năm sinh	02/05/1952
❖	Nơi sinh	Văn Giang, Ninh Giang, Hải Dương
❖	Quốc tịch	Việt Nam
❖	Dân tộc	Kinh
❖	Địa chỉ thường trú	phường Phả Lại, thị xã Chí Linh, Hải Dương

❖	Điện thoại	0320 3881 456
❖	Trình độ văn hoá	10/10
❖	Số CMND	141130708 cấp ngày 5/5/2005 tại Hải Dương
❖	Trình độ chuyên môn	Kỹ sư Nhiệt điện
❖	Quá trình công tác:	
	01/1976 - 01/1980	Kỹ sư, Nhà máy phân đạm Hà Bắc
	02/1980 - 01/2006	Kỹ sư, Phó trưởng phòng, Trưởng phòng kỹ thuật Nhà máy Nhiệt điện Phả Lại.
	02/2006 - 4/2008	Phó Giám đốc Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại
	17/4/2008 đến nay	Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại
❖	Số cổ phần nắm giữ	30.350 cổ phần
❖	Hành vi vi phạm pháp luật	Không
❖	Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty	Không
3	Ông Nguyễn Văn Thanh	
❖	Chức vụ hiện tại	Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại
❖	Giới tính	Nam
❖	Ngày tháng năm sinh	9/9/1959
❖	Nơi sinh	Mình Đức, Tứ Kỳ, Hải Dương
❖	Quốc tịch	Việt Nam
❖	Dân tộc	Kinh
❖	Địa chỉ thường trú	phường Phả Lại, thị xã Chí Linh, Hải Dương
❖	Điện thoại	0963 344 046
❖	Trình độ văn hoá	10/10

❖	Số CMND	142466044 cấp ngày 15/8/2005 tại Hải Dương
❖	Trình độ chuyên môn	Cử nhân kinh tế, Cử nhân chính trị
❖	Quá trình công tác:	
	01/1981 - 06/1984	Kỹ thuật viên phòng Kỹ thuật, nhà máy nhiệt điện Phả Lại
	07/1984 - 01/1986	Văn phòng Đoàn thanh niên, nhà máy nhiệt điện Phả Lại
	02/1986 - 12/1988	Phó trưởng phòng hành chính, nhà máy nhiệt điện Phả Lại
	01/1989 - 11/2000	Trưởng Ngành Đời sống Quản trị, nhà máy nhiệt điện Phả Lại.
	12/2000 - 10/2007	Trưởng phòng Kế hoạch - Vật tư, Nhà máy nhiệt điện Phả Lại (nay là Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại)
	11/2007 - 04/2008	Phó Giám đốc Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại
	17/4/2008 đến nay	Phó Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại
❖	Số cổ phần nắm giữ	34.020 cổ phần
❖	Hành vi vi phạm pháp luật	Không
❖	Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty	Không
C	BAN KIỂM SOÁT	
1	Bà Đỗ Thị Vang	Trưởng Ban kiểm soát Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại.
❖	Chức vụ	Chuyên viên Ban Tài chính - Tập đoàn Điện lực Việt Nam
❖	Giới tính	Nữ
❖	Ngày tháng năm sinh	12/9/1956
❖	Nơi sinh	Thanh Sơn, Thanh Hà, Hải Dương

❖	Quốc tịch	Việt Nam
❖	Dân tộc	Kinh
❖	Địa chỉ thường trú	SN 38, Dãy N4-Tổ 14 - K83, Yên Hoà, Cầu Giấy, Hà Nội
❖	Điện thoại	0915 054 816; 042 201 215
❖	Số CMND	012478006 cấp ngày 20/9/2001 tại Hà nội
❖	Trình độ văn hoá	10/10
❖	Trình độ chuyên môn	Cử nhân kinh tế
❖	Quá trình công tác:	
	10/1977 - 11/1989	Kế toán, Kế toán tổng hợp Điện lực Hải Hưng
	12/1989 - 04/1990	Phó phòng Tài chính kế toán, Điện lực Hải Hưng
	05/1990 - 10/1997	Trưởng phòng Tài chính kế toán, Kế toán trưởng Điện lực Hải Hưng (nay là Hải Dương)
	11/1997 đến nay	Chuyên viên Ban Tài chính kế toán, Tập đoàn Điện lực Việt Nam
❖	Số cổ phần PPC nắm giữ	Không
❖	Hành vi vi phạm pháp luật	Không
❖	Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty	Không
2	Bà Hoàng Thị Viện	Thành viên Ban kiểm soát Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại.
❖	Chức vụ	Kế toán Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại.
❖	Giới tính	Nữ
❖	Ngày tháng năm sinh	21/4/1958
❖	Nơi sinh	Thị trấn Gia Bình, huyện Gia Bình, Tỉnh Bắc Ninh

❖	Quốc tịch	Việt Nam
❖	Dân tộc	Kinh
❖	Địa chỉ thường trú	phường Phả Lại, thị xã Chí Linh, Hải Dương
❖	Điện thoại	0912 335 414
❖	Số CMND	141943440 cấp ngày 05/4/2006 tại Hải Dương
❖	Trình độ văn hoá	10/10
❖	Trình độ chuyên môn	Cử nhân kế toán tài chính
❖	Quá trình công tác:	
	05/1979 – 10/1981	CB cải tiến ngân sách cấp huyện, Sở Tài chính Lâm Đồng
	11/1981 – 05/1993	Kế toán, Ban Quản lý dự án, Nhà máy Nhiệt điện Phả Lại
	6/1993 – Nay	Kế toán Nhà máy Nhiệt điện Phả Lại (Nay là Công ty cổ phần Nhiệt điện Phả Lại)
❖	Số cổ phần PPC nắm giữ	5.785 cổ phần
❖	Hành vi vi phạm pháp luật	Không
❖	Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty	Không
3	Bà Trịnh Thị Tuyết	Thành viên Ban kiểm soát Công ty Cổ phần Nhiệt điện Phả Lại
❖	Chức vụ	Công nhân Công ty CP DVSC nhiệt điện miền Bắc
❖	Giới tính	Nữ
❖	Ngày tháng năm sinh	29/01/1969
❖	Nơi sinh	Chí Linh, Hải Dương
❖	Quốc tịch	Việt Nam
❖	Dân tộc	Kinh
❖	Địa chỉ thường trú	Trại Sen, Văn An, Chí Linh, Hải Dương

❖	Điện thoại	0974 191 248
❖	Trình độ văn hoá	10/10
❖	Số CMND	141854456
❖	Trình độ chuyên môn	Quản trị Doanh nghiệp
❖	Quá trình công tác:	
	Từ 1990 - 1996	Công tác tại Công ty Vật tư nông nghiệp Chí Linh, Hải Dương
	Từ 1997 - nay	Công tác tại Công ty CP Nhiệt điện Phả Lại; từ 7/2007 tại Công ty CP DVSC nhiệt điện miền Bắc
❖	Số cổ phần PPC nắm giữ	28.005 CP
❖	Hành vi vi phạm pháp luật	Không
❖	Quyền lợi mâu thuẫn với Công ty	Không

3. Số lượng cán bộ, nhân viên và chính sách đối với người lao động

a) Số lượng cán bộ công nhân viên trong Công ty (Tại thời điểm báo cáo 31/12/2010) là: 1438 người (bao gồm lao động hợp đồng từ 01 năm trở lên)

b) Các chính sách đối với người lao động:

- Chính sách đào tạo:

Công tác đào tạo nguồn nhân lực được Công ty quan tâm thường xuyên, thông qua việc tổ chức các khoá đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn tại Công ty và cử cán bộ, công nhân kỹ thuật tham dự các khoá đào tạo chuyên đề do ngành Điện tổ chức. Giải quyết cho nhiều CBCNV tham gia học Đại học tại chức tại các trường đại học nhằm nâng cao trình độ nghiệp vụ chuyên môn. Hiện nay, Công ty đang quan tâm đào tạo nguồn nhân lực như đào tạo sau đại học, đào tạo CEO, CFO... nhằm đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu phát triển sản xuất kinh doanh của Công ty.

- Chính sách tiền lương:

Việc xếp lương cho người lao động trong Công ty được thực hiện theo Nghị định số 205/2004/NĐ-CP ngày 14/12/2004 của Chính phủ về hệ thống thang lương, bảng lương và các chế độ phụ cấp lương trong các công ty Nhà nước, đồng thời thực hiện theo các quy định tại Nghị định số 141/2007/NĐ-CP ngày 05 tháng 9 năm 2007 của Chính phủ quy định chế độ tiền lương đối với công ty mẹ do nhà nước làm chủ sở hữu và các công ty con trong tập đoàn kinh tế.

Công ty đã xây dựng và ban hành quy chế trả lương cho người lao động và tổ chức thực hiện, đảm bảo công bằng theo mức độ đóng góp của NLĐ, khuyến khích

người lao động nâng cao năng suất, chất lượng, hiệu quả công việc, bảo đảm hài hoà các lợi ích của Công ty và người lao động.

- Các chính sách khác

Ngoài các chế độ theo quy định của pháp luật mà người lao động được hưởng, Công ty còn xây dựng ký kết Thỏa ước lao động tập thể trong đó có một số quyền lợi NLD được hưởng cao hơn so với luật như:

+ Được Công ty xem xét ưu tiên cho thuê nhà, nếu chưa có nhà để ở;

+ Ưu tiên trong việc xét chọn cho đi học tập nâng trình độ đối với những người có thành tích trong lao động sản xuất;

+ Thưởng bằng tiền cho các tập thể và cá nhân có thành tích đột xuất trong lao động sản xuất, thưởng cho các cá nhân có nhiều thành tích thông qua việc xét cho nghỉ công tác để tham du lịch trong và ngoài nước;

+ Công ty thực hiện chế độ làm việc 40h/tuần. NLD được nghỉ sớm 30 phút vào các ngày cuối tuần và ngày nghỉ lễ tết; được nghỉ không phải làm việc hưởng nguyên các chế độ 03 tháng trước khi về hưu.

+ Người lao động được Công ty mua bảo hiểm tai nạn con người, được trợ cấp thêm tối thiểu 15.000.000 đồng nếu không may bị chết.

VIII. Thông tin cổ đông và Quản trị công ty

1. Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát

- Thành phần Hội đồng Quản trị gồm có: 05 người (01 chủ tịch và 04 uỷ viên):

Ông Phạm Kim Lâm	Chủ tịch;
Ông Nguyễn Khắc Sơn	Uỷ viên;
Ông Nguyễn Tấn Lộc	Uỷ viên;
Ông Phạm Linh	Uỷ viên;
Ông Nguyễn Việt Hà	Uỷ viên.

Trong đó số thành viên độc lập không điều hành là 03 người (Ông Nguyễn Tấn Lộc, Ông Phạm Linh, Ông Nguyễn Việt Hà).

- Hội đồng Quản trị trong những năm qua đã hoàn thành tốt trách nhiệm theo quy định trong Điều lệ của Công ty và pháp luật của Nhà nước.

- Các tiêu ban trong HĐQT và vai trò của nó: Không có

- Quyền lợi của Thành viên HĐQT: Tất cả các thành viên HĐQT không có quan hệ giao dịch kinh doanh liên quan đến Công ty.

- Thành phần Ban Kiểm soát gồm có 3 người:

Bà Đỗ Thị Vang:	Trưởng ban;
Bà Hoàng Thị Việ:	Thành viên;
Bà Trịnh Thị Tuyết:	Thành viên.

- Thù lao của thành viên HĐQT, Tổng Giám Đốc và Ban kiểm soát của Công ty năm 2010:

- + Lương của Chủ tịch HĐQT: 32,4 triệu đồng/ tháng.
- + Lương của Tổng Giám đốc: 21,6 triệu đồng/tháng.
- + Thù lao của thành viên HĐQT: 05 triệu đồng/người/tháng.
- + Thù lao của thành viên BKS: 04 triệu đồng/người/tháng.

Tổng số tiền lương của Chủ tịch HĐQT, Tổng Giám đốc; thù lao của HĐQT, Ban Kiểm soát năm 2010 là 1.032 triệu đồng.

2. Các dữ liệu thống kê về cổ đông

- Cơ cấu cổ đông tính đến thời điểm 28/3/2011 – Ngày chốt danh sách đại hội cổ đông Công ty năm 2011.

TT	Nội dung	Số nhà đầu tư	Số CP nắm giữ	Tỷ lệ %	Ghi chú
I	Trong nước	14,132	269.649.519	82,65	
1	Cá nhân	14,031	36.542.114	11,20	
2	Tổ chức	101	233.107.405	71,45	
	Trong đó:			-	
-	<i>Tập đoàn điện lực VN</i>		<i>166.391.896</i>	<i>51,00</i>	<i>CD sáng lập</i>
-	<i>Ngân hàng Thương mại CP Quốc tế</i>		-	-	<i>CD sáng lập</i>
-	<i>Công ty CP Đầu tư Xây dựng Ngân Hà</i>		-	-	<i>CD sáng lập</i>
-	<i>Cổ phiếu quỹ</i>		<i>3.080.386</i>	<i>0,94</i>	
II	Nước ngoài	912	56.585.481	17,35	
1	Cá nhân	831	1.830.110	0,56	
2	Tổ chức	81	54.755.371	16,78	
	Tổng		326.235.000	100,00	

- Tình hình giao dịch liên quan của các cổ đông đặc biệt và cổ đông lớn:

a) Cổ đông đặc biệt:

Tập đoàn Điện Lực Việt nam

Trong năm 2010, Tập đoàn Điện lực Việt Nam - Cổ đông sáng lập thực hiện giao dịch cổ phiếu của cổ đông nội bộ. Tập đoàn điện lực VN thực hiện giao dịch thoả thuận, cụ thể:

- Ngày 29/12/2010, giao dịch thoả thuận bán cho Công ty CP Tài chính điện lực (EVNFC): 37.321.280 CP.

- Ngày 29/12/2010, giao dịch thoả thuận bán cho Ngân hàng TM CP An Bình: 9.787.050 CP.

Đến ngày 31/12/2009, Tập đoàn Điện lực Việt Nam còn sở hữu 166.391.896 Cổ phần (Tương đương 51% vốn điều lệ)

Tập đoàn bảo hiểm Bảo Việt và người có liên quan

Từ ngày 01/01/2010 đến ngày 12/5/2010, Tổng Công ty Bảo Việt Nhân thọ bán 500.000 CP. Số lượng cổ phiếu sở hữu sau giao dịch: 0 CP.

Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế Việt Nam :

Từ ngày 23/10/2010 đến ngày 21/12/2010 Công ty Cổ phần Chứng khoán Quốc tế VN thực hiện giao dịch bán 157.000 CP giảm lượng cổ phiếu sở hữu sau giao dịch còn: 381.451 CP.

b) Cổ đông lớn:

Cổ đông Công ty Tài chính Cổ phần điện lực (EVNFC) thực hiện giao dịch thoả thuận mua của Tập đoàn điện lực Việt Nam 37.321.280 CP. Nâng số CP từ 1.883.620 CP lên thành 39.204.900 CP (chiếm tỷ lệ 12,02% vốn điều lệ) trở thành cổ đông lớn của Công ty.

Nơi nhận:

- UBCKNN;
- Sở GDCKHCM;
- <http://www.ppc.evn.vn>;
- Lưu VT, KHVT.

TỔNG GIÁM ĐỐC



Nguyễn Khắc Sơn